

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ALPHA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ALPHA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INTERNATIONAL ALPHA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ALPHA PS.JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108660019

**3. Ngày thành lập:** 22/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà 5C, ngách 44/35 phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                    | 4662     |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng;<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh | 4663     |
| 3.  | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào.                                                                                                                                                                | 4690     |
| 4.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                   | 4711     |
| 5.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4721     |
| 6.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                       | 4722     |
| 7.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4723     |
| 8.  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4730     |
| 9.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4741     |
| 10. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4742     |
| 11. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4751     |
| 12. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                   | 4752     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 14. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 15. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 16. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 17. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 18. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 19. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 20. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4774 |
| 21. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                         | 4921 |
| 22. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                | 4922 |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                      | 4932 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 27. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Loại trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                    | 5224 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển                                                                   | 5229 |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                        | 5610 |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát                                                                                                             | 5630 |
| 33. | Cổng thông tin                                                                                                                                                          | 6312 |
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 35. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Loại trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                              | 7320 |
| 36. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                           | 7721 |
| 37. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 38. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                  | 7990 |
| 40. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                              | 8110 |
| 41. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 42. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 43. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                                                    | 7020 |
| 44. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                | 8211 |
| 45. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                             | 8219 |
| 46. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                     | 8292 |
| 47. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                            | 9511 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                           | 9512 |
| 49. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                         | 9521 |
| 50. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                  | 9522 |
| 51. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                | 9523 |
| 52. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                | 9524 |
| 53. | In ấn                                                                                                                                                                                                                | 1811 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                  | 8299 |
| 55. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                         | 6820 |
| 56. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 57. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng bể bơi ngoài trời;                                                                                                                                         | 4390 |
| 58. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ đấu giá tài sản)                                                                                                                                  | 4543 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); | 6499 |
| 60. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 61. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 62. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 63. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 64. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 65. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 66. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                       | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 67. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Loại trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230        |
| 68. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710        |
| 69. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730        |
| 70. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 71. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 72. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223        |
| 73. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |
| 74. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 75. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329        |
| 76. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4511        |
| 77. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4512        |
| 78. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4513        |
| 79. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4530        |
| 80. | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541        |
| 81. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610(Chính) |
| 82. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631        |
| 83. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632        |
| 84. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633        |
| 85. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641        |
| 86. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649        |

|     |                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------|------|
| 87. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm    | 4651 |
| 88. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông     | 4652 |
| 89. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp | 4653 |
| 90. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác        | 4659 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN DUY THANH    | Số 815 Đinh Tiên Hoàng, Phường Yên Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 060814975                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                        | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN THỊ NGỌC ANH | Số 36, ngõ 124 Phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 013700068                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                        | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐINH MAI HIỀN     | Số 15, Tổ 12, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 001075002879                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                        | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | HOÀNG VIỆT THANH  | Số 72 hẻm 1/62/23 phố Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 001077012533                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                        | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG VIỆT THANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/01/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001077012533

Ngày cấp: 02/11/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DL Quốc Gia về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 72 hẻm 1/62/23 phố Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 72 hẻm 1/62/23 phố Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội